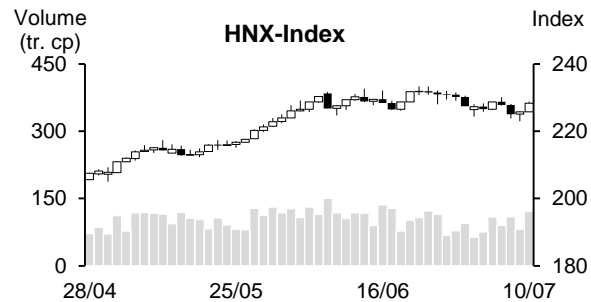
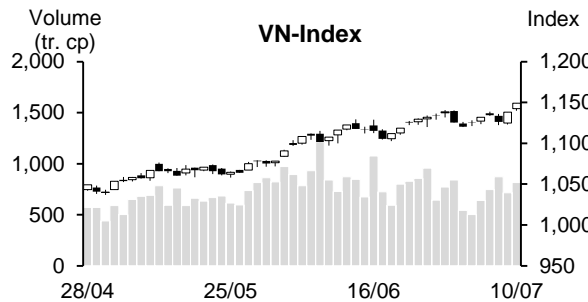


10/07/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,149.02	0.96%	1,143.16	1.22%	228.37	1.13%
Tổng KLGD (tr. cp)	879.73	10.15%	259.97	33.62%	134.03	56.67%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	815.00	14.13%	247.67	51.31%	120.45	48.39%
TB 20 phiên (tr. cp)	765.57	6.46%	205.69	20.41%	99.94	20.52%
Tổng GTGD (tỷ VND)	18,420	11.59%	7,298	30.16%	2,183	46.23%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	16,868	19.11%	6,858	50.66%	1,922	41.11%
TB 20 phiên (tỷ VND)	14,685	14.87%	5,336	28.53%	1,611	19.28%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	327	68%	23	77%	120	50%
Số mã giảm	97	20%	4	13%	66	28%
Số mã đứng giá	55	11%	3	10%	54	23%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Tâm lý hưng phấn giúp thị trường chứng khoán Việt Nam tiếp tục thăng hoa trong phiên ngày thứ hai đầu tuần. Các chỉ số chính tạo gap tăng ngay từ đầu phiên với sắc xanh áp đảo ở nhiều nhóm ngành. Trong khi đó, chỉ có một vài cổ phiếu Bluechips riêng lẻ xuất hiện tín hiệu điều chỉnh, điển hình là VCB bị chốt lời sau khi đạt đỉnh vào thứ sáu tuần trước. Càng về cuối phiên, đà tăng của thị trường càng được nói rộng. Dòng tiền chảy mạnh vào các nhóm ngành trụ cột như ngân hàng, bất động sản, chứng khoán, bán lẻ, dầu khí giúp VN-Index đóng cửa tại mức cao nhất phiên, đồng thời thanh khoản chung cũng được cải thiện.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng vượt mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền tham gia thị trường tích cực. Không những vậy, chỉ số vượt qua vùng kháng cự đáy cũ tháng 7/2022, và duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với chòm MA5 tạo trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy xu hướng phục hồi đang mạnh lên. Thêm vào đó, đường +DI nở rộng khoảng cách lên phía trên so với -DI và đường RSI vượt lên vùng 68, cho thấy đà tăng đang hiện hữu và chỉ số đang có cơ hội đi lên thử thách ngưỡng kháng cự mục tiêu quanh vùng tâm lý 1.200 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index cũng có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp. Chỉ số tạo nền tăng cô đặc kèm theo khối lượng vượt qua mức bình quân 10 và 20 phiên, cùng với RSI vượt lên trên ngưỡng 55, cho thấy áp lực từ nhịp điều chỉnh trước đó đã hạ nhiệt và chỉ số đang đứng trước cơ hội vượt qua MA20 để quay lại xu hướng phục hồi ngắn hạn, với ngưỡng kháng cự gần quanh vùng đỉnh cũ 233 điểm. Nhìn chung, thị trường đang tiếp diễn xu hướng phục hồi ngắn hạn sau phiên tăng 10/7. Do đó, nhà đầu tư có thể tiếp tục thực hiện các vị thế giao dịch lướt sóng, với mục tiêu là các cổ phiếu có cơ bản tốt, dự báo kết quả kinh doanh quý 2 tăng trưởng, và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: MSN (Mua)

Cổ phiếu quan sát: TIG, STK

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	MSN	Mua	11/07/23	77.9	77.9	0.0%	85	9.1%	74.3	-4.6%	Cổ phiếu có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	TIG	Quan sát mua	11/07/23	11.6	13-14	10.9	Nền bật tăng tốt kèm vol tăng trở lại sau nhịp tích lũy cận vol -> khả năng có thể bắt đầu nhịp tăng mới vượt đỉnh cũ 12.2
2	STK	Quan sát mua	11/07/23	29.5	35-37	26	Nhịp tăng break nền khá tốt + có dấu hiệu điều chỉnh trở lại -> khả năng là nhịp retest hỗ trợ, có thể canh mua vùng 27-28

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HCM	Nắm giữ	15/05/23	30.05	25.5	17.8%	31	21.6%	24.4	-4.3%	
2	CTG	Mua	30/05/23	29.7	28	6.1%	31.1	11.1%	27.2	-3%	
3	SSI	Mua	02/06/23	27.5	23.45	17.3%	27.8	18.6%	22.45	-4%	
4	GMD	Nắm giữ	21/06/23	55.7	51	9.2%	60	17.6%	48.9	-4%	
5	BID	Mua	23/06/23	46.95	43.95	6.8%	48	9.2%	43	-2%	
6	PLX	Mua	28/06/23	41.8	38.15	9.6%	45	18%	37	-3%	Nâng giá mục tiêu lên 45
7	VRE	Mua	04/07/23	26.95	27	-0.2%	29.9	11%	26.4	-2%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

42.000 tỷ trái phiếu doanh nghiệp được gia hạn, có 3 lô trái phiếu của Novaland

Theo thống kê, tổng giá trị trái phiếu doanh nghiệp được mua lại trước hạn trong quý 2/2023 là hơn 62.535 tỷ đồng - tăng 76,8% so với quý trước đó và tăng 4,9% so với cùng kỳ.

Quý này, nhóm ngân hàng đã mua lại tổng cộng 39.842 tỷ đồng trước hạn (chiếm 63,7%) - gấp gần 121 lần quý trước đó.

Tính đến ngày 26/6, đã có hơn 30 tổ chức đạt được thỏa thuận gia hạn kỳ hạn trái phiếu với các trái chủ và đã báo cáo chính thức lên HNX. Tổng giá trị trái phiếu được gia hạn là hơn 42.000 tỷ đồng. Thời gian gia hạn chủ yếu từ 1 – 24 tháng. Lãi suất đối với trái phiếu được gia hạn cũng tăng từ 0,5 - 3% so với tỷ lệ ban đầu.

Những tổ chức phát hành đã đạt được thỏa thuận gia hạn kỳ hạn với lượng trái phiếu có giá trị lớn gồm: Novaland đạt được thỏa thuận gia hạn 3 lô trái phiếu (tổng giá trị 2.750 tỷ đồng; gia hạn từ 12 – 24 tháng); CTCP Hưng Thịnh Land gia hạn 3 lô trái phiếu (tổng giá trị khoảng 1.200 tỷ đồng; thời gian từ 6 - 7 tháng);...

Trong bối cảnh dòng tiền của nhiều tổ chức phát hành trái phiếu đang chưa ổn định, nhiều tổ chức đã lựa chọn giải pháp đàm phán với các trái chủ để gia hạn các trái phiếu sắp đến hạn và chấp nhận khả năng gia tăng chi phí tài chính trong tương lai.

CIEM: Kinh tế Việt Nam có thể chỉ tăng trưởng 5,3%

Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM) vừa đưa ra báo cáo về kinh tế Việt Nam 6 tháng đầu năm và triển vọng cuối năm 2023. Theo đó, ba kịch bản được cho là tăng trưởng kinh tế 6 tháng cuối năm và năm 2023 được đưa ra, trong đó GDP tăng cao nhất ước đạt 6,46% (đạt mục tiêu Quốc hội đề ra) và mức thấp nhất là 5,34%, dưới mục tiêu Quốc hội đề ra (6%).

Theo CIEM, kịch bản 1 giả thiết các yếu tố kinh tế thế giới tiếp tục duy trì phù hợp với đánh giá của các tổ chức quốc tế, và Việt Nam duy trì nỗ lực chính sách tương tự như nửa cuối các 3 năm 2021-2022, tăng trưởng GDP dự báo đạt 5,34% trong năm 2023. Xuất khẩu cả năm 2023 giảm 5,64%. Chỉ số CPI bình quân cả năm 2023 tăng 3,43%. Cán cân thương mại đạt thặng dư ở mức 9,1 tỷ USD.

Kịch bản 2 tăng trưởng GDP dự báo ở mức 5,72% trong năm 2023. Xuất khẩu cả năm 2023 giảm 3,66%. Chỉ số CPI bình quân cả năm 2023 tăng 3,87%. Cán cân thương mại đạt thặng dư ở mức 10,3 tỷ USD.

Kịch bản 3, CIEM giả thiết bối cảnh kinh tế thế giới có một số chuyển biến tích cực hơn và sự quyết liệt trong cải cách và điều hành ở Việt Nam, qua đó giúp đạt kết quả tối đa về giải ngân/hấp thụ đầu tư công và tín dụng, tăng trưởng GDP dự báo ở mức 6,46% trong năm 2023. Xuất khẩu cả năm 2023 giảm 2,17%. Chỉ số CPI bình quân cả năm 2023 tăng 4,39%. Cán cân thương mại đạt thặng dư ở mức 6,8 tỷ USD.

Giá xăng sẽ tăng lên gần 23.500 đồng/lít trong quý 3

Theo báo cáo của Bộ Công Thương, mặt bằng giá xăng dầu trong nước đang thấp hơn 29-39% so với cùng kỳ nửa đầu năm 2022. Cụ thể, giá xăng RON 95 hiện ở mức 21.420 đồng/lít, giảm 35%. Dầu diesel thấp hơn 39%, dầu hỏa ít thấp hơn 37% và mazut thấp hơn khoảng 29% so với cùng kỳ năm trước.

Theo dự báo của Bộ Công Thương, giá nhiên liệu trong nước có thể tăng trở lại trong quý 3 khi giá nhiên liệu thế giới đi lên. Bộ Công Thương cũng đưa ra 2 kịch bản với giá xăng dầu. Với kịch bản giá thành phẩm xăng dầu thế giới bình quân ở mức 90 USD/thùng, Bộ Công Thương cho biết, giá bán một lít xăng E5 RON 92 sẽ ở mức 21.325 đồng, RON 95 ở mức 21.597 đồng và dầu diesel 18.115 đồng. Trường hợp giá thành phẩm thế giới ở mức 98 USD/thùng, giá dầu diesel ở mức 19.415 đồng/lít; E5 RON 92 là 22.657 đồng/lít. Còn giá xăng RON 95 lên 23.049 đồng, đắt hơn hiện tại gần 2.000 đồng/lít và tương đương ngưỡng giá tháng 11/2022.

Nguồn: Vietstock, Cafef, Fireant

Tin doanh nghiệp niêm yết

Vietcombank chốt quyền trả cổ tức tỷ lệ 18.1%, tăng vốn lên 55,892 tỷ đồng

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank, HOSE: VCB) vừa thông báo chốt quyền để phát hành gần 856.6 triệu cp để trả cổ tức với tỷ lệ 18.1%. Ngày đăng ký cuối cùng để phân bổ quyền là 26/07/2023. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 25/07/2023.

Dự kiến sau khi phát hành, vốn điều lệ của Vietcombank sẽ tăng thêm gần 8,566 tỷ đồng lên mức 55,892 tỷ đồng.

CEO: Chào bán 252 triệu cổ phiếu, huy động 2.500 tỷ đồng cho dự án Sonasea

Ngày 20/7 tới đây CTCP Tập đoàn C.E.O (CEO) sẽ chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền mua cổ phiếu.

Theo đó CEO dự kiến phát hành gần 252,2 triệu cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu. Tỷ lệ phát hành 100:98. Giá phát hành 10.000 đồng/cổ phiếu. Dự kiến nếu bán hết CEO Group thu về khoảng 2.522 tỷ đồng.

Số tiền thu được để đầu tư Dự án khu biệt thự cao cấp Sonasea Residence. Tăng vốn cho các công ty con và bổ sung vốn lưu động.

TN1 sắp trả cổ tức 2022 tổng tỷ lệ 20%

CTCP Thương mại Dịch vụ TNS Holdings (HOSE: TN1) sẽ tiến hành chia cổ tức theo 2 dạng bằng tiền và bằng cổ phiếu. Trong đó, tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền là 5%. Với hơn 43 triệu cp đang lưu hành, ước tính TN1 cần chi gần 21.6 tỷ đồng cổ tức tiền mặt. Ngày thanh toán dự kiến là 11/08/2023. Ngày đăng ký cuối cùng là 17/07/2023, đồng nghĩa ngày giao dịch không hưởng quyền là 14/07.

Còn với cổ tức bằng cổ phiếu, tỷ lệ thực hiện là 100:15. Tổng số cổ phiếu dự kiến phát hành gần 6.5 triệu cp.

Nguồn: Cafef, Vietstock, Fireant

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	46,950	5.98%	0.30%
MSN	77,900	3.59%	0.08%
MWG	47,750	4.95%	0.07%
VIC	50,900	1.60%	0.07%
GAS	97,500	1.56%	0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHS	14,300	4.38%	0.17%
MBS	20,600	4.04%	0.11%
VCS	65,100	2.52%	0.09%
PVS	33,700	1.51%	0.08%
IDC	43,400	1.64%	0.08%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	102,700	-2.19%	-0.24%
VHM	53,800	-0.37%	-0.02%
SAB	150,300	-0.46%	-0.01%
CTF	34,100	-5.54%	0.00%
VRE	26,950	-0.19%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIF	14,200	-5.33%	-0.10%
IDJ	5,700	-9.52%	-0.04%
CEO	21,900	-1.35%	-0.03%
THD	39,300	-0.51%	-0.02%
SIC	26,400	-9.90%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VND	17,750	0.28%	39,496,049
SSI	27,500	3.97%	30,641,894
PDR	18,500	6.94%	28,172,361
NVL	14,900	2.76%	27,534,944
HPG	27,700	0.91%	24,286,165

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	14,300	4.38%	36,671,561
CEO	21,900	-1.35%	12,539,637
IDJ	5,700	-9.52%	6,470,245
PVS	33,700	1.51%	6,005,857
MBS	20,600	4.04%	4,398,366

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SSI	27,500	3.97%	831.9
VND	17,750	0.28%	704.5
HPG	27,700	0.91%	669.6
PDR	18,500	6.94%	515.4
MWG	47,750	4.95%	480.7

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	14,300	4.38%	520.0
CEO	21,900	-1.35%	273.6
PVS	33,700	1.51%	203.7
IDC	43,400	1.64%	124.2
MBS	20,600	4.04%	89.8

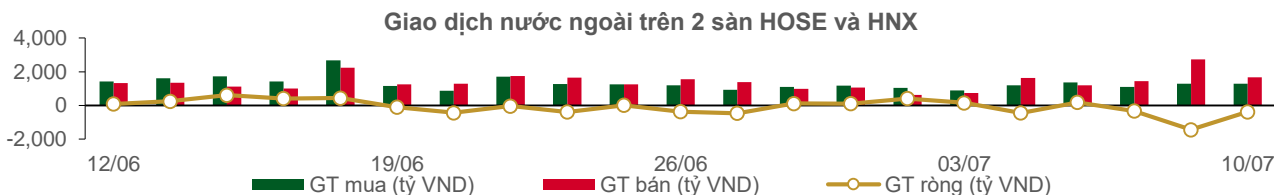
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	12,266,344	247.58
MSB	11,690,000	148.40
KDC	1,850,000	111.93
VPI	1,650,000	85.06
VCB	828,000	81.90

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NTP	1,675,000	78.22
HUT	3,568,300	65.62
DNP	1,575,777	36.24
VTZ	3,958,515	31.67
IDC	523,000	22.58

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	44.96	1,278.80	58.72	1,628.51	(13.76)	(349.70)
HNX	0.52	12.33	1.22	35.16	(0.71)	(22.82)
Tổng 2 sàn	45.47	1,291.13	59.94	1,663.67	(14.47)	(372.52)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	27,700	9,705,500	267.71
VCB	102,700	805,100	79.27
MWG	47,750	1,609,300	75.23
SSI	27,500	2,747,800	74.93
CTG	29,700	1,923,100	57.42

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
CEO	21,900	154,830	3.34
PVS	33,700	73,100	2.48
TNG	20,000	74,800	1.50
INN	36,800	40,000	1.41
VNR	25,500	48,300	1.23

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MWG	47,750	2,546,000	119.99
KDC	62,600	1,870,200	113.18
CTG	29,700	3,415,300	101.57
VHM	53,800	1,531,600	82.61
PVD	24,900	3,148,300	78.76

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	33,700	627,000	21.29
IDC	43,400	99,000	4.30
PTI	31,000	100,000	3.10
CEO	21,900	51,800	1.14
SHS	14,300	55,230	0.79

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	27,700	7,437,200	205.26
SSI	27,500	1,329,900	36.51
VHC	75,700	442,100	33.14
VCB	102,700	315,300	28.84
GAS	97,500	287,400	27.98

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	21,900	103,030	2.21
INN	36,800	40,000	1.41
VNR	25,500	48,100	1.23
TNG	20,000	49,580	1.00
VCS	65,100	13,000	0.84

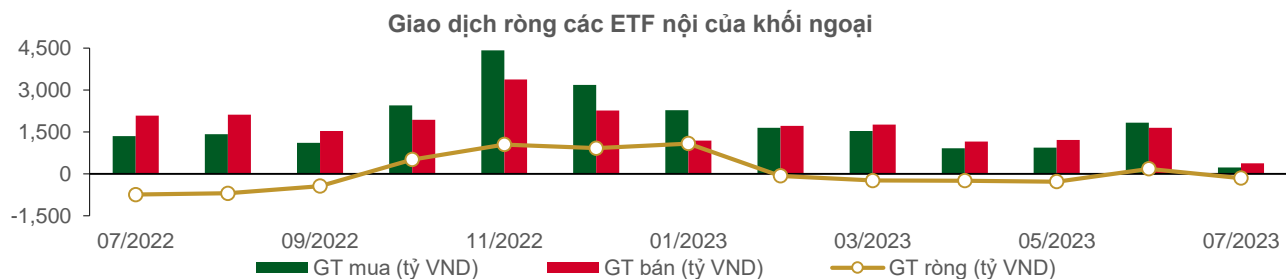
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
KDC	62,600	(1,870,200)	(113.18)
PVD	24,900	(2,945,300)	(73.67)
VRE	26,950	(1,971,600)	(53.16)
NLG	31,900	(1,535,500)	(49.49)
MWG	47,750	(936,700)	(44.76)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	33,700	(553,900)	(18.80)
IDC	43,400	(92,600)	(4.02)
PTI	31,000	(100,000)	(3.10)
NVB	14,100	(50,300)	(0.70)
SHS	14,300	(48,230)	(0.68)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	19,540	0.7%	2,055,534	40.15	E1VFN30	35.19	36.19	(0.99)
FUEMAV30	13,530	1.0%	19,300	0.26	FUEMAV30	0.24	0.04	0.20
FUESSV30	13,990	0.8%	3,300	0.05	FUESSV30	0.00	0.03	(0.03)
FUESSV50	16,760	-0.7%	11,100	0.19	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	17,940	1.9%	252,100	4.50	FUESSVFL	4.42	3.20	1.22
FUEVFN30	24,290	1.4%	2,495,919	60.52	FUEVFN30	13.11	41.61	(28.49)
FUEVN100	14,770	1.4%	100,900	1.49	FUEVN100	0.46	0.98	(0.52)
FUEIP100	8,190	2.1%	500	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,430	0.5%	54,000	0.40	FUEKIV30	0.21	0.18	0.03
FUEDCMID	9,490	1.5%	10,200	0.10	FUEDCMID	0.09	0.00	0.09
FUEKIVFS	10,190	1.1%	55,000	0.56	FUEKIVFS	0.25	0.31	(0.06)
FUEMAVND	10,190	1.9%	1,801,300	18.23	FUEMAVND	18.23	18.23	0.00
FUEFCV50	14,000	0.0%	300	0.00	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			5,057,853	108.21	Tổng cộng	53.97	82.54	(28.56)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,320	1.5%	49,070	57	21,950	1,275	(45)	17,940	3.3	05/09/2023
CACB2301	270	3.8%	32,270	28	21,950	273	3	23,120	1.7	07/08/2023
CFPT2210	350	2.9%	100,370	52	75,300	353	3	77,380	8.6	31/08/2023
CFPT2213	1,510	1.3%	23,300	57	75,300	1,400	(110)	64,050	8.6	05/09/2023
CFPT2214	1,620	0.6%	5,230	114	75,300	1,416	(204)	65,340	8.6	01/11/2023
CFPT2302	560	1.8%	1,300	37	75,300	527	(33)	73,080	8.6	16/08/2023
CFPT2303	630	1.6%	121,770	122	75,300	799	169	73,940	8.6	09/11/2023
CHDB2301	560	3.7%	53,180	112	18,350	275	(285)	19,330	4.0	30/10/2023
CHPG2226	4,330	4.8%	3,920	57	27,700	4,181	(149)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	3,830	-6.1%	730	114	27,700	3,913	83	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2302	4,180	0.0%	0	79	27,700	4,008	(172)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	4,000	5.3%	20,090	7	27,700	3,825	(175)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	2,680	7.2%	10	37	27,700	2,496	(184)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	2,200	4.8%	14,560	28	27,700	2,353	153	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	2,620	3.1%	82,280	122	27,700	2,767	147	20,000	3.0	09/11/2023
CHPG2307	1,990	4.2%	10,510	176	27,700	1,681	(309)	22,670	4.0	02/01/2024
CHPG2308	1,810	4.6%	3,360	112	27,700	1,630	(180)	22,110	4.0	30/10/2023
CHPG2309	2,330	6.9%	112,070	319	27,700	2,376	46	24,000	3.0	24/05/2024
CHPG2310	1,500	4.9%	1,500	84	27,700	1,347	(153)	23,220	4.0	02/10/2023
CHPG2311	2,070	3.0%	6,330	144	27,700	1,869	(201)	21,230	4.0	01/12/2023
CHPG2312	1,770	5.4%	4,520	176	27,700	1,502	(268)	23,780	4.0	02/01/2024
CHPG2313	2,090	3.0%	14,190	235	27,700	1,706	(384)	23,330	4.0	01/03/2024
CMBB2211	80	0.0%	8,710	52	20,750	29	(51)	26,330	3.9	31/08/2023
CMBB2214	2,370	7.2%	47,750	57	20,750	2,187	(183)	16,580	2.0	05/09/2023
CMBB2215	2,120	-0.9%	45,970	114	20,750	1,974	(146)	17,560	2.0	01/11/2023
CMBB2303	420	0.0%	43,690	28	20,750	612	192	20,290	2.0	07/08/2023
CMBB2304	720	4.3%	5,330	84	20,750	611	(109)	14,950	9.8	02/10/2023
CMBB2305	690	1.5%	33,570	176	20,750	515	(175)	16,580	9.8	02/01/2024
CMBB2306	2,230	7.2%	127,040	319	20,750	2,034	(196)	19,510	2.0	24/05/2024
CMSN2215	90	0.0%	41,010	57	77,900	45	(45)	102,000	10.0	05/09/2023
CMSN2301	1,250	7.8%	4,710	112	77,900	997	(253)	73,980	10.0	30/10/2023
CMSN2302	3,270	7.2%	3,000	319	77,900	3,308	38	66,000	6.0	24/05/2024
CMSN2303	860	11.7%	33,230	84	77,900	684	(176)	78,000	10.0	02/10/2023
CMSN2304	1,320	10.9%	5,190	144	77,900	1,017	(303)	75,680	10.0	01/12/2023
CMSN2305	1,640	7.9%	730	235	77,900	1,226	(414)	76,790	10.0	01/03/2024
CMWG2214	540	50.0%	145,550	57	47,750	425	(115)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	850	25.0%	62,760	114	47,750	656	(194)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	580	176.2%	260	7	47,750	299	(281)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	440	33.3%	211,670	122	47,750	734	294	50,000	6.0	09/11/2023
CMWG2303	910	13.8%	78,390	84	47,750	838	(72)	31,330	20.0	02/10/2023
CMWG2304	920	12.2%	21,370	176	47,750	760	(160)	34,000	20.0	02/01/2024
CMWG2305	4,000	16.3%	142,620	319	47,750	3,814	(186)	36,000	4.0	24/05/2024
CNVL2301	1,250	4.2%	28,850	112	14,900	621	(629)	13,460	4.0	30/10/2023
CPDR2301	1,520	17.8%	58,680	112	18,500	1,205	(315)	14,220	4.0	30/10/2023
CPOW2301	720	2.9%	41,240	112	13,200	543	(177)	13,980	2.0	30/10/2023
CSTB2224	5,100	2.4%	109,520	57	29,850	5,004	(96)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	5,140	2.2%	6,670	114	29,850	4,946	(194)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,130	-18.7%	9,040	7	29,850	1,169	39	26,400	3.0	17/07/2023
CSTB2302	950	-3.1%	3,100	28	29,850	1,344	394	28,200	2.0	07/08/2023
CSTB2303	4,450	1.1%	13,390	122	29,850	4,350	(100)	22,000	2.0	09/11/2023
CSTB2304	960	6.7%	1,340	112	29,850	834	(126)	28,670	5.0	30/10/2023
CSTB2305	1,180	6.3%	330	176	29,850	977	(203)	29,110	5.0	02/01/2024

Bản tin chứng khoán

CSTB2306	2,670	3.5%	28,870	319	29,850	3,060	390	30,000	2.0	24/05/2024
CSTB2307	650	1.6%	84,690	84	29,850	609	(41)	30,000	5.0	02/10/2023
CSTB2308	1,190	6.3%	9,940	144	29,850	1,020	(170)	27,800	5.0	01/12/2023
CSTB2309	1,000	3.1%	2,100	176	29,850	850	(150)	30,560	5.0	02/01/2024
CSTB2310	1,180	2.6%	3,810	235	29,850	1,016	(164)	30,330	5.0	01/03/2024
CTCB2212	60	0.0%	44,160	52	32,000	18	(42)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2215	1,610	5.9%	16,490	57	32,000	1,495	(115)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,710	4.3%	12,720	114	32,000	1,477	(233)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,460	0.0%	0	37	32,000	995	(465)	30,000	3.0	16/08/2023
CTCB2302	2,970	3.8%	31,140	319	32,000	2,733	(237)	27,000	3.0	24/05/2024
CTPB2301	930	-2.1%	6,760	28	18,200	904	(26)	16,840	1.9	07/08/2023
CTPB2302	690	-1.4%	98,970	84	18,200	593	(97)	14,220	7.2	02/10/2023
CTPB2303	690	1.5%	33,090	176	18,200	500	(190)	15,810	7.2	02/01/2024
CVHM2216	130	-7.1%	34,280	52	53,800	77	(53)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2219	720	-7.7%	7,830	57	53,800	441	(279)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,000	-7.4%	30,520	114	53,800	566	(434)	58,000	5.0	01/11/2023
CVHM2301	720	-5.3%	910	112	53,800	398	(322)	56,880	8.0	30/10/2023
CVHM2302	3,080	-4.3%	5,090	319	53,800	2,428	(652)	50,000	4.0	24/05/2024
CVHM2303	460	-8.0%	41,620	84	53,800	208	(252)	59,890	8.0	02/10/2023
CVHM2304	1,040	-3.7%	3,650	144	53,800	654	(386)	53,560	8.0	01/12/2023
CVHM2305	1,120	-3.4%	6,590	235	53,800	623	(497)	57,780	8.0	01/03/2024
CVIB2201	3,100	10.3%	6,890	57	20,300	2,835	(265)	15,960	1.6	05/09/2023
CVIB2301	430	2.4%	29,400	28	20,300	659	229	20,210	1.6	07/08/2023
CVIB2302	2,220	11.6%	87,040	319	20,300	2,410	190	19,150	1.7	24/05/2024
CVIC2301	680	6.3%	40,870	112	50,900	313	(367)	53,980	8.0	30/10/2023
CVNM2212	250	25.0%	150,420	57	72,100	98	(152)	80,560	7.9	05/09/2023
CVNM2301	950	8.0%	12,740	112	72,100	661	(289)	68,890	10.0	30/10/2023
CVNM2302	700	7.7%	14,610	84	72,100	410	(290)	72,220	10.0	02/10/2023
CVNM2303	1,020	6.3%	21,080	144	72,100	664	(356)	70,000	10.0	01/12/2023
CVNM2304	1,320	5.6%	9,610	235	72,100	779	(541)	71,000	10.0	01/03/2024
CVPB2212	150	-6.3%	71,240	52	20,050	65	(85)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	1,000	2.0%	41,240	57	20,050	848	(152)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	700	2.9%	2,690	79	20,050	442	(258)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	1,370	0.7%	6,170	37	20,050	984	(386)	18,600	2.0	16/08/2023
CVPB2303	530	0.0%	1,540	84	20,050	287	(243)	15,780	16.0	02/10/2023
CVPB2304	580	1.8%	26,830	176	20,050	263	(317)	17,000	16.0	02/01/2024
CVRE2216	200	0.0%	8,950	52	26,950	144	(56)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2220	290	-3.3%	66,630	57	26,950	216	(74)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	370	-2.6%	16,470	114	26,950	255	(115)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	120	-29.4%	110	7	26,950	11	(109)	29,700	4.0	17/07/2023
CVRE2302	520	-3.7%	36,240	112	26,950	412	(108)	28,670	5.0	30/10/2023
CVRE2303	1,990	-2.9%	58,320	319	26,950	1,899	(91)	25,000	3.0	24/05/2024
CVRE2304	340	-2.9%	57,390	84	26,950	251	(89)	30,000	5.0	02/10/2023
CVRE2305	770	0.0%	22,590	144	26,950	617	(153)	27,110	5.0	01/12/2023
CVRE2306	810	-2.4%	32,770	235	26,950	626	(184)	29,330	5.0	01/03/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
TCM	HOSE	54,200	52,300	06/07/2023	211	20.4	2.1
PLX	HOSE	41,800	45,100	05/07/2023	3,513	18.3	2.5

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
ACB	HOSE	21,950	25,400	30/06/2023	14,955	6.6	1.3
VCB	HOSE	102,700	131,270	13/06/2023	36,911	16.8	3.6
BID	HOSE	46,950	57,956	13/06/2023	23,019	12.7	2.3
CTG	HOSE	29,700	39,700	13/06/2023	19,121	10.0	1.5
MBB	HOSE	20,750	27,200	13/06/2023	21,242	5.8	1.2
HDB	HOSE	18,350	23,170	13/06/2023	10,216	6.2	1.3
VPB	HOSE	20,050	19,260	13/06/2023	15,638	8.3	1.1
TCB	HOSE	32,000	47,270	13/06/2023	21,351	7.8	1.2
TPB	HOSE	18,200	24,000	13/06/2023	6,732	5.7	1.0
OCB	HOSE	18,350	22,700	13/06/2023	4,354	7.2	1.1
VIB	HOSE	20,300	29,300	13/06/2023	9,378	6.6	1.5
LPB	HOSE	16,300	18,800	13/06/2023	4,925	6.6	1.1
MSB	HOSE	12,750	21,900	13/06/2023	4,803	9.1	1.4
SHB	HOSE	13,500	15,600	13/06/2023	8,035	6.0	0.9
DHG	HOSE	135,000	111,600	13/06/2023	1,061	13.8	3.0
IMP	HOSE	63,700	68,000	13/06/2023	286	15.9	2.2
POW	HOSE	13,200	15,500	13/06/2023	2,948	14.0	1.1
NT2	HOSE	30,500	34,200	13/06/2023	732	13.4	2.1
GEG	HOSE	14,700	18,800	13/06/2023	208	46.5	1.7
QTP	UPCOM	17,968	23,900	13/06/2023	1,300	8.3	1.6
GAS	HOSE	97,500	111,200	13/06/2023	13,688	15.7	3.1
BSR	UPCOM	17,893	24,900	13/06/2023	8,347	6.3	0.9
PVS	HNX	33,700	30,700	13/06/2023	1,059	16.8	1.2
MPC	UPCOM	17,952	19,200	13/06/2023	597	12.9	1.3
FMC	HOSE	46,000	50,700	13/06/2023	314	10.5	1.4
MSH	HOSE	38,150	37,450	13/06/2023	262	8.2	1.3
VHM	HOSE	53,800	83,100	13/06/2023	29,034	12.5	2.3
NLG	HOSE	31,900	38,400	13/06/2023	642	22.9	1.4
KDH	HOSE	30,300	36,500	13/06/2023	1,363	19.1	1.9
VRE	HOSE	26,950	39,700	13/06/2023	3,345	26.9	2.6
IDC	HNX	43,400	46,600	13/06/2023	1,960	6.1	2.0
KBC	HOSE	30,600	32,000	13/06/2023	2,073	11.9	1.3
DPR	HOSE	61,200	88,300	13/06/2023	239	15.9	1.0
MWG	HOSE	47,750	50,000	13/06/2023	2,325	33.3	3.0
FRT	HOSE	75,500	85,000	13/06/2023	107	111.1	6.6
DGW	HOSE	47,850	38,500	13/06/2023	393	16.3	2.4
HPG	HOSE	27,700	35,400	13/06/2023	7,698	16.6	1.2
VNM	HOSE	72,100	70,200	13/06/2023	9,143	18.0	4.5
SAB	HOSE	150,300	162,300	13/06/2023	5,641	21.0	5.6
SBT	HOSE	15,800	16,700	13/06/2023	827	15.7	1.1
PNJ	HOSE	73,700	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
PVI	HNX	48,500	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	25,000	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	45,600	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	37,450	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	75,700	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
SZC	HOSE	32,200	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	21,250	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	28,100	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
PVT	HOSE	23,450	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	89,500	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
STK	HOSE	29,500	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912